

Số: 42 /2011/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 22 tháng 6 năm 2011

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch,  
kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ Quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/4/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22/5/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15/3/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - Kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 307/TTr-STNMT ngày 23/5/2011,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này bảng đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (bảng đơn giá kèm theo).

**Điều 2.** Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ Quyết định này và các văn bản pháp luật có liên quan hướng dẫn và theo dõi việc thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 7423/QĐ-UBND ngày 21/7/2006 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa và các tổ chức có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

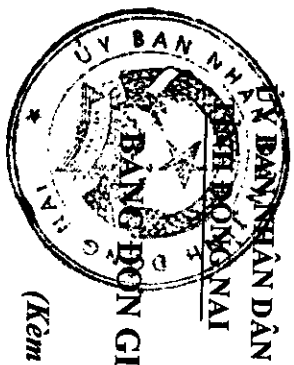
**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
  - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
  - Bộ Tài chính;
  - Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra Văn bản);
  - Thường trực HĐND tỉnh;
  - Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
  - Sở Tư pháp;
  - Trung tâm Công báo tỉnh;
  - Lưu: VT, TH, CNN, KT.
- ThaiTM

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phu*  
**Trần Minh Phúc**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**HUYỆN BÌNH DƯƠNG**  
**TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**(Kèm theo Quyết định số 42 /2011/QĐ-UBND ngày 22/6/2011 của UBND tỉnh Đồng Nai)**

STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				CHI PHÍ CHUNG	THÀNH TIỀN
		Nhân công	Dụng cụ	Thiết bị	Vật liệu		
<b>A</b>	<b>NỘI NGHIỆP</b>						
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>						
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	1.622.263.348	114.764.123	91.331.036	19.245.384	277.140.584	2.124.744.474
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	1.093.859.366	76.048.324	60.649.302	15.661.512	186.932.776	1.433.151.279
3	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	599.611.992	36.983.464	29.809.272	4.324.428	100.609.373	771.338.530
4	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	424.059.032	23.991.627	19.496.476	3.522.096	70.660.385	541.729.616
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>						
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	674.695.154	56.011.108	44.763.184	9.679.770	117.772.382	902.921.598
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	409.907.685	33.383.556	26.813.455	12.728.124	72.424.923	555.257.744
3	Lập kế hoạch sử dụng đất	206.400.954	15.429.023	12.549.887	8.115.876	36.374.361	278.870.101
4	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	140.847.061	9.905.607	8.137.216	6.573.744	24.819.544	190.283.172
<b>III</b>	<b>CẤP XÃ</b>						
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	59.492.194	5.394.161	4.435.237	2.243.700	10.734.794	82.300.086

*Đvt: Đồng*

	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	31.353.053	2.373.723	2.017.183	1.645.326	5.608.393	42.997.678
2	Lập kế hoạch sử dụng đất	18.412.674	996.391	960.730	976.266	3.201.909	24.547.971
3	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	13.922.182	829.736	747.313	965.466	2.469.705	18.934.402
4							
<b>B</b>	<b>NGOẠI NGHIỆP</b>						
<b>I</b>	<b>CẤP TỈNH</b>						
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	159.111.157	1.685.198	160.136.756	380.376	64.262.697	385.576.184
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	103.835.428	1.090.800	93.340.388	278.856	39.709.094	238.254.566
3	Lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	23.350.504	247.398	23.847.272	242.136	9.537.462	57.224.772
4	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	18.071.560	191.171	18.608.014	177.336	7.409.616	44.457.697
<b>II</b>	<b>CẤP HUYỆN</b>						
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	55.825.578	658.658	69.109.807	315.576	25.181.924	151.091.542
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	31.332.814	369.490	38.513.815	214.056	14.086.035	84.516.210
3	Lập kế hoạch sử dụng đất	12.068.143	154.771	16.526.062	147.096	5.779.214	34.675.286
4	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	8.011.206	102.600	10.801.693	147.096	3.812.519	22.875.113
<b>III</b>	<b>CẤP XÃ</b>						
1	Lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu	6.114.366	78.716	10.521.731	129.816	3.368.926	20.213.555
2	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối	4.628.642	59.439	6.763.156	121.176	2.314.483	13.886.896
3	Lập kế hoạch sử dụng đất	1.506.906	20.868	2.003.886	85.536	723.439	4.340.635
4	Điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất	1.506.906	20.868	1.971.070	82.296	716.228	4.297.368

**GHI CHÚ:**

- Mức lương tối thiểu được tính 830.000 đ/người/tháng theo Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04/04/2011 của Chính phủ.
- Hệ số lương: Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với CBCCC, VC. Ngày công được tính là 26 ngày/tháng.
- Đơn giá được xây dựng theo Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - Kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Đơn giá được tính theo Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Chi phí trực tiếp trên chưa nhân với các hệ số (áp lực về kinh tế, áp lực về dân số, quy mô diện tích, đơn vị hành chính, áp lực về đô thị).
- Các khoản chi ngoài đơn giá gồm: khảo sát, lập dự án; hội thảo; kiểm tra, nghiệm thu (bao gồm cả chi phí kiểm tra, thẩm định, xét duyệt, công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất) được tính theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2006/TT-BTNMT ngày 22 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Hướng dẫn phương pháp tính đơn giá dự toán, xây dựng dự toán kinh phí thực hiện lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.
- Chi phí khấu hao sẽ không được tính trong đơn giá khi áp dụng đối với các đơn vị sự nghiệp được Nhà nước trang bị tài sản cố định.